

Số: /QĐ-SYT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Căn cứ Hồ sơ số H06.17-250423-0015 ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Phòng khám chuyên khoa Ngoại thuộc Công ty TNHH Trung tâm chẩn đoán y khoa Hi-Med về việc đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của Phòng khám chuyên khoa Ngoại thuộc Công ty TNHH Trung tâm chẩn đoán y khoa Hi-Med; địa chỉ: Số 135 Lê Long Vân, phường Long Tâm, thành Phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Giấy phép hoạt động số 1849/BRVT-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 4 năm 2025 (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trưởng phòng Nghiệp vụ Sở Y tế, Giám đốc Công ty TNHH Trung tâm chẩn đoán y khoa Hi-Med, người chịu trách nhiệm chuyên môn Phòng khám chuyên khoa Ngoại và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Giám đốc SYT;
- Các Phó Giám đốc SYT;
- Phòng KHTC SYT (đăng Website Sở Y tế);
- Lưu: VT, NV (D).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Triệu

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày / /2025 của Sở Y tế)

I. DANH MỤC KỸ THUẬT GIẢM BÓT (31 kỹ thuật – theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh)

STT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	4874	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
2.	12187	10.986	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
3.	12188	10.987	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
4.	12189	10.988	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
5.	12190	10.989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
6.	12192	10.991	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
7.	12194	10.993	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
8.	12195	10.994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
9.	12196	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
10.	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
11.	12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
12.	12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay

13.	12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
14.	12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
15.	12211	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
16.	12212	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
17.	12213	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
18.	12214	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
19.	12215	10.1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
20.	12216	10.1015	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
21.	12217	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
22.	12219	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
23.	12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
24.	12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
25.	12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
26.	12226	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
27.	12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
28.	12230	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn

29.	12231	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
30.	12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
31.	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn

II. DANH MỤC KỸ THUẬT SAU ĐIỀU CHỈNH (09 kỹ thuật – theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh)

STT	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	4718	3.3600	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
2.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
3.	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
4.	5016	3.3898	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
5.	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
6.	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
7.	5034	3.3916	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch
8.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
9.	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu

